

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUA KHẢO SÁT CHẾ ĐỘ TẾ TỰ THẦN LINH TRIỀU NGUYỄN

Tóm tắt: Chế độ tế tự thần linh triều Nguyễn là hệ thống các quy định về việc tế tự - thờ cúng thần linh đã được các vua triều Nguyễn thể chế hóa thành các điển lệ và văn bản pháp luật nhằm quản lý, điều chỉnh mọi mặt của tế tự thần linh từ cấp nhà nước (ở trung ương) cho tới địa phương (cấp tỉnh trở xuống), bao gồm: đối tượng được thờ cúng, cơ sở thờ tự, nghi lễ tế tự, chế tài xử lý vi phạm, v.v... Tuy nhiên, chế độ tế tự thần linh triều Nguyễn được hình thành, thực thi không chỉ mang tính áp chế nhằm quản lý từ triều đình, mà còn là kết quả của quá trình vận động thương lượng giữa địa phương với nhà nước trong việc giữ gìn và sáng tạo truyền thống địa phương. Bài viết này, thông qua việc khảo sát các tư liệu lịch sử nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ giữa nhà nước và địa phương qua chế độ tế tự thần linh triều Nguyễn.

Từ khóa: Chế độ tế tự; thần linh; mối quan hệ; nhà nước; địa phương; triều Nguyễn.

Dẫn nhập

Triều Nguyễn (1802 - 1945) là triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống cho việc trị nước và giữ vững vương quyền. Ảnh hưởng của Nho giáo thấy rõ trong chính sách quản lý của triều đình từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục khoa cử,... Đối với vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng, mặc dù “phải chia sẻ vai trò xã hội và tinh thần với những

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 03/10/2019; Ngày biên tập: 14/10/2019; Duyệt đăng: 24/10/2019.

tôn giáo khác, nhất là Phật giáo, Đạo giáo và Công giáo”¹, nhưng Không giáo - Nho giáo với “hệ thống điển lễ đồ sộ và phức tạp”² luôn được các vua nhà Nguyễn “bảo hộ” là tôn giáo chính thức được nhà nước ưu tiên phát triển.

Trên thực tế, người Việt từ lâu đã có truyền thống tôn giáo đa/phiếm thần³, biểu hiện ở niềm tin và thờ cúng nhiều vị thần thánh. Linh mục L. Cadière khi tham dự những thực hành tôn giáo của người Việt ở vùng phụ cận Huế, đã có cảm giác như bị lạc vào một khu rừng nhiệt đới, với tầng tầng, lớp lớp, chằng chịt những tín ngưỡng và nghi lễ. Có thể nói, từ trung ương cho tới địa phương đâu đâu cũng có những thực hành tế tự và thờ cúng, từ nhà vua cho tới người dân thường, ai ai cũng có những trải nghiệm tôn giáo của mình. Từ những nghi lễ cá nhân cho đến những nghi lễ tập thể, từ những lời cầu xin trong tâm tưởng cho đến những nghi lễ trang trọng, tốn kém, tất cả đã tạo nên những thực hành tôn giáo dày đặc của người Việt. Từ khi Nho giáo du nhập vào Việt Nam và được các triều đại từ Lý, Trần, Lê, lựa chọn làm hệ tư tưởng trị nước thì việc thờ cúng thần linh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng Nho giáo. Sang triều Nguyễn, vấn đề tôn giáo nói chung và hoạt động tế tự thần linh nói riêng được định chế chặt chẽ hơn. Nhà nước kết hợp sức mạnh “thần quyền” để củng cố “vương quyền” nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước về tôn giáo và duy trì vị trí “độc tôn” của vương quyền, của dòng họ Nguyễn. Tuy vậy, để thống nhất nhân tâm, quy tụ lòng dân sau khoảng thời gian dài đất nước phân rã thì các vua nhà Nguyễn đã thể hiện sự linh hoạt trong ứng xử với vấn đề thờ cúng, tế tự của người dân ở địa phương. Điều này đã tạo nên mối quan hệ hai chiều giữa nhà nước và địa phương về tế tự thần linh dưới triều Nguyễn.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi thông qua việc khảo cứu các tư liệu lịch sử (*Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ; Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Hoàng Việt luật lệ*) nhằm làm sáng tỏ các khía cạnh của mối quan hệ giữa nhà nước và địa phương về mặt tế tự thần linh. Về phía nhà nước đó là quá trình định chế,

nhằm quản lý tế tự và nghi lễ tôn giáo từ trung ương cho tới địa phương, tạo nên một trật tự tế tự, thống nhất tâm linh, tinh thần trong cả nước, lấy “vương quyền” Nho giáo làm trung tâm. Về phía địa phương, đó là thái độ chấp nhận - tuân thủ sự quản lý, kiểm soát, đồng thời có những động thái riêng nhằm thương lượng với nhà nước để duy trì, gìn giữ và sáng tạo truyền thống của mình. Từ những nội dung của mối quan hệ giữa nhà nước và địa phương trong lĩnh vực tế tự thần linh dưới triều Nguyễn, chúng tôi đưa ra một số đánh giá về đặc trưng của mối quan hệ này từ góc độ Tôn giáo học.

1. Nhà nước phong kiến triều Nguyễn chính danh quản lý hoạt động tế tự thần linh tại địa phương

Chính danh là hạt nhân trong quan niệm chính trị Nho giáo từ thời Khổng Tử và được các nhà Nho về sau phát triển thêm các nội hàm. Khi tư tưởng “chính danh tự, định danh phận, tôn quân quyền” được các bậc đế vương tuyệt đối hóa để cai trị đất nước thì đồng thời khía cạnh tôn giáo của Nho giáo cũng được chú trọng từ thần học cho đến nghi lễ, đặc biệt là định chế tế tự thần linh lấy Trời (Thiên) và Vua (Thiên Tử) là chí tôn. Triều Nguyễn lựa chọn các học thuyết chính trị, đạo đức của Nho giáo là công cụ thống trị về mặt tư tưởng nhằm củng cố vương quyền, thống nhất nhân tâm, bình ổn xã hội, hướng tới xây dựng và phát triển một nhà Nguyễn quân chủ chuyên chế tập quyền. Vì thế, hệ thống tế tự thần linh triều Nguyễn tuân thủ quy tắc tế tự của Nho giáo, nhấn mạnh sự phân hóa quyền lực và tính giai cấp trong tế tự: “thiên tử tế thiên địa, tế tứ phương, tế sơn xuyên, tế ngũ tự, tuế thiên; chư hầu phương tự, tế sơn xuyên, tế ngũ tự, tuế thiên; đại phu tế ngũ tự, tuế thiên; sĩ tế kỳ tiên”⁴ (*Thiên Tử tế trời đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế ngũ tự; chư hầu tế phương mình ở, tế núi sông, tế ngũ tự; đại phu tế ngũ tự, kẻ sĩ tế tổ tiên*). Điều này có thể thấy qua thiết chế và nội dung quản lý nhà nước về tế tự thần linh triều Nguyễn.

1.1. Thiết chế quản lý nhà nước về tế tự thần linh triều Nguyễn

Chế độ tế tự thần linh dưới triều Nguyễn ra đời, đi vào thực tiễn đời sống, mang lại hiệu quả quản lý nhà nước thông qua một thiết

chế bao gồm: bộ máy nhân sự trực thuộc các cơ quan hành chính từ trung ương tới địa phương; hệ thống văn bản pháp luật (luật, lệ) để vận hành - thể chế này có sự điều chỉnh qua thời gian.

1.1.1. Hệ thống cơ quan hành chính của triều Nguyễn về quản lý tế tự thần linh

Chế độ tế tự thần linh quy định sự góp mặt của tất cả các cơ quan, ban ngành nhà nước ở trung ương cũng như bộ máy hành chính các cấp ở địa phương. Mỗi cơ quan, ban ngành tùy vào đặc thù của mình sẽ đảm trách phần việc khác nhau trong hoạt động tế thần: phục vụ nghi lễ, bảo vệ, kiểm soát các cơ sở thờ tự, đảm bảo cho việc tế tự diễn ra đúng theo điển lễ. Cụ thể:

(1). Cơ quan quản lý nhà nước về tế tự thần linh ở trung ương

Cũng như các triều đại trước, triều Nguyễn chia bộ máy hành chính nhà nước thành 6 Bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công, ngoài ra còn có các sở, ty, tự... trực thuộc khác. Liên quan đến hoạt động tế tự thần linh thì nhiệm vụ của các Bộ và cơ quan ban ngành trực thuộc được quy định như sau:

Bộ Lễ: đây là cơ quan quan trọng nhất, có vai trò chủ đạo trong việc quản lý, điều hành, giám sát tế tự. Bộ Lễ đưa ra các quy định, chính sách về tế tự, cũng như trực tiếp tiến hành nghi thức tế tự, và các việc lễ nghi, triều hội, khánh hạ, sắc phong... góp phần quan trọng để “giữ trật tự 5 lễ, hài hòa giữa thần và người, trên và dưới, để giúp việc lễ cho nước”. Trong bộ Lễ, các công việc tế tự được chuyên môn hóa về các Ty như sau:

Ty Nghi văn: chuyên phụ trách về nghi lễ (chuyên về gia lễ, tiếp nhận công văn, tấu sớ, trình báo công văn lên các quan, chia công văn về các Ty)

Ty Nhân tự: phụ trách về việc tế tự.

Ty Tân Hưng: phụ trách việc sắc phong, gia huân thần linh⁵.

Thái Thường tự: là cơ quan phụ trách các việc đại lễ của triều đình, chuyên về mặt nghi thức tế tự, tham gia chuẩn bị một số tế

phẩm và trang trí bày biện lễ vật trên các ban tế,... Ví dụ, trong nghi lễ tế Nam Giao, Thái Thường tự sẽ phải: dâng tiến người đồng cầm bài trai giới; lựa chọn các hạng lụa, hạng giấy, màu mực cho mỗi ban tế; chuẩn bị chúc văn, hầu đợi nhà vua điền tên, thiết trí vật phẩm trong buổi tế; trong các lễ miếu hưởng, lễ cấp hưởng, ngày kỵ, thanh minh, kính cáo... thì Thái Thường tự cũng chuẩn bị tế phẩm theo điển lễ⁶.

Quang Lộc tự: là cơ quan đảm trách việc xem xét, chuẩn bị các phẩm vật, đồ tế, bao gồm: con sinh, thú rừng, lương thực, thực phẩm, rượu, trà, hoa quả... đồng thời lo việc cỗ bàn, yến ẩm, chia biếu trong các dịp tế tự.

Khâm thiên giám: lo về lịch pháp, thời tiết, dự báo chiêm tinh, lựa chọn ngày lành, tháng tốt để chuẩn bị tế tự.

Bộ Hộ: trông coi việc đình điền, trong đó có tự đình và tự điền, quản lý các loại ruộng tịch điền, ruộng đất miễn thuế, tổ chức thu thuế khóa, quy định giá cả hàng hóa, tiền tệ cấp cho tế tự, dự trù chi phí cho việc triều nghi, tế tự.

Bộ Công: đảm trách các công việc về kiến thiết và xây dựng các cơ sở thờ tự, đưa ra quy chế về: đền đài, miếu mạo, lăng tẩm, mộ phần,...

Bộ Lại: giữ việc bổ nhiệm và chuyển quan chức, trong đó có đề cử những người được tham gia chủ tế hoặc bồi tế, nhiếp tế trong các nghi lễ tế tự; đề cử những người trực tiếp giám sát, kiểm tra các cơ sở thờ tự,...

Bộ Hình: lo về việc hình luật, xử lý các trường hợp bất tuân, vi phạm trong thực hành tế tự, khinh nhờn thần linh, xâm phạm lăng miếu, mồ mả, cúng bái bùa chú, đồng cốt tà thuật, mê tín lòng dân,...

Bộ Binh: coi giữ lăng tẩm, đàn miếu, vườn cấm, đền thờ...; phụ trách công việc hầu giá khi vua/ người được vua ủy thác đi tế tự tại các cơ sở thờ tự; điều bất ngờ là Bộ Binh còn phụ trách quản lý Thự Hòa Thanh (âm nhạc) và Thự Thanh Bình (vũ đạo); viện

Thượng Trà lo chuẩn bị trà trong lễ tế Nam Giao; Ty Tả từ và Ty Hữu từ tế lo việc tế tự ở tôn miếu,...

Có thể nói, dù Bộ Lễ là cơ quan giữ vai trò quan trọng nhất, nhưng việc tế tự thần linh không thể hoàn tất nếu không có sự phối hợp tham gia, góp sức của tất cả các cơ quan, ban ngành khác trong bộ máy hành chính triều Nguyễn⁷. Điều này khẳng định, tế tự thần linh vừa là thực hành nghi lễ tôn giáo chính thức, vừa là hoạt động hành chính chính trị quan trọng của vương triều. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), nhà vua nghị chuẩn cho các địa phương không cần trực tiếp báo cáo công việc làm ruộng tịch điền lên triều đình mà giao trực tiếp cho các tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát thống kê số lượng hoa màu sau thu hoạch, gửi tư văn về Bộ Hộ để lưu chiếu, không cần báo sang Bộ Lễ nữa. Sự kiện này được coi như một cải cách hành chính, công việc tế tự liên quan đến phân trách nhiệm của bộ ngành nào thì bộ ngành ấy tự giải quyết, không chồng chéo sang Bộ Lễ nữa.

(2). Bộ phận quản lý nhà nước về tế tự thần linh tại địa phương

Nhìn tổng thể, hoạt động tế tự tại địa phương bao gồm các tế tự quốc gia của triều đình tại các tỉnh, phủ, châu, huyện và các tế tự thuộc về hương thôn. Tế tự tại địa phương hướng tới các đối tượng thiêng là: tổ tiên dòng họ Nguyễn, đế vương các đời, Tiên Sư - Khải Thánh, thần xã tắc, thần nông, thần cao sơn đại xuyên, thần thành hoàng, thần gió mưa, các công thần nghĩa sĩ hay các âm hồn,... Theo quy định của nhà nước, các khâu của việc tế tự định kỳ (chuẩn bị phẩm vật, bày biện lễ phẩm, thực hành nghi lễ...) đều có sự tham gia của quan lại các cấp ở trung ương hoặc ở địa phương, tùy từng nghi lễ. Ở đây có thể chia ra:

Đội ngũ các quan lại chịu sự ủy thác của triều đình: đối với loại hình tế tự của vương triều tại địa phương thì Bộ Lễ sẽ sắp xếp các quan lại ở trung ương về cơ sở thờ tự ở địa phương để làm chủ tế, bồi tế hoặc ấn định các quan tại địa phương trực tiếp thực hiện nghi lễ. Tùy quy mô của mỗi loại hình tế tự mà công việc chuẩn bị phẩm

vật, sắp xếp nghi tiết, thực hiện tế thần có sự huy động quan lại các cấp và nhân dân ở địa phương tham gia có sự khác nhau.

Đối với lễ tế tôn lăng của nhà Nguyễn ở Thanh Hóa (Nguyên miếu) thì trước một tháng triều đình sai phẩm quan trong Tôn thất đem trà, hoa quả và phẩm vật đến kính cáo, sau vào trung tuần tháng 12, lại cử Thân công đến làm chủ lễ. Minh Mệnh năm thứ nhất (1820) chuẩn đặt trong Ty Từ tế: “1 viên từ tế sứ, 1 viên từ tế phó sứ, để phụng giữ việc thờ tự” ở Nguyên miếu. Đối với lễ Tịch điền - tế thần Nông, lễ tế Tiên tằm, lễ cầu mưa cầu tạnh... triều đình giao cho Thượng ty địa phương làm chủ tế, chọn thêm một số quan viên văn võ tiến hành làm tế lễ vào ngày tốt mà khâm thiên giám ấn định⁸. Đối với lễ tế thần núi, thần sông thì Tự Đức năm thứ 4 (1852) đã ra quy chế lập đàn thần núi, thần sông ở Kinh thành và các tỉnh trong đó quy định đối tượng làm chủ tế: “tỉnh lớn thì do tổng đốc, tuần phủ, tỉnh vừa phải thì do bố chính sứ, khi có việc, do các quan chức cùng tỉnh lần lượt làm lễ”⁹. Trách nhiệm và chế tài xử lý vi phạm về tế tự của quan lại ở địa phương được quy định rõ trong *Hoàng Việt luật lệ*: “quan hữu ty sở tại lập biển ghi rõ thần hiệu, ngày tế, treo ở nơi sạch sẽ, tế lễ đúng kỳ hạn. Nếu đến kỳ hạn tế lễ mà bỏ quên hay sơ suất, thì quan lại sở ty bị xử phạt 80 trượng”¹⁰

Đội ngũ nhân sự chuyên trách tế tự tại làng xã, bao gồm: quan viên, nho sĩ, hương đảng kỳ lão, trai đinh... Tuy nhiên, tổ chức có vai trò quan trọng và trực tiếp thực hành nghi lễ tế tự tại làng xã phải kể đến là Hội Tư Văn. Hội này bao gồm: chức sắc, chức dịch, thí khóa sinh trong làng¹¹, điểm chung đều là các Nho sĩ đã, đang, sắp qua khoa cử để làm quan, làm thầy. Việc quy định thành phần và nhiệm vụ của Hội Tư Văn ở mỗi làng thường được thể hiện chi tiết trong Hương ước. Một Nho sĩ muốn gia nhập hội thì cần phải nhận được sự ủng hộ của các thành viên cũ, nộp lệ phí (bằng tiền mặt) và trải qua nghi lễ khao vọng (rượu xôi, trâu cau, phẩm vật,...). Hội Tư Văn được coi là “hội có ảnh hưởng về mặt tinh thần lớn ở trong làng xã”¹², đặc biệt về mặt tế tự thần linh.

Tóm lại, tế tự thần linh tại địa phương thuộc điển chế nhà nước. Chủ tế, bồi tế, phân hiến trong lễ tế hoặc do Bộ Lễ quy định hoặc do địa phương cử ra, tuy nhiên nghi lễ đều phải tuân thủ quy định pháp luật. Toàn bộ hoạt động tế tự thần linh tại địa phương dưới triều Nguyễn đều liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới công việc của các cơ quan, ban ngành, các tổ chức xã hội. Có thể nói, đó là hoạt động tôn giáo hành chính chính thức của nhà nước tại địa phương.

1.1.2. Hệ thống văn bản pháp luật của triều Nguyễn về quản lý tế tự thần linh

Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển nhà nước phong kiến tập quyền ở nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX gắn liền với quá trình xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật và điển chế - hội điển nhằm tạo ra một nền hình pháp có hiệu quả quản lý xã hội. Về hình luật, có các bộ luật tiêu biểu như *Hình thư* (thời Lý), *Quốc triều hình luật* (thời Trần), *Quốc triều hình luật* hay còn gọi là *Bộ luật Hồng Đức* (thời Lê), *Hoàng Việt luật lệ* hay còn gọi là *Bộ luật Gia Long* (thời Nguyễn); về điển chế - hội điển thì tiêu biểu có *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (thời Nguyễn).

Nhà Nguyễn, ngay từ khi mới thành lập đã chú trọng đến việc xây dựng hệ thống văn bản pháp luật nhằm quản lý và điều chỉnh xã hội, trong đó, đáng kể nhất là *Hoàng Việt luật lệ* (*Bộ luật Gia Long*) và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

Mặc dù, *Hoàng Việt luật lệ* tham chiếu gần như toàn bộ cách thức, nội dung, cách ấn bản của luật nhà Thanh, chỉ lược bớt 38 điều và bổ sung thêm một số chi tiết nhỏ¹³ nhưng xét về mặt định chế và tổ tụng thì đó là sự thể chế cao nhất pháp luật triều Nguyễn. Một mặt, bộ luật có tính ngăn chặn tội ác, răn trừng các hành vi trái thang quy chuẩn; mặt khác đã đảm bảo tính quan phương của hình pháp khi xảy ra các vi phạm thì có công cụ để thực thi¹⁴. Về lĩnh vực tế tự thần linh, *Hoàng Việt luật lệ* đưa ra các quy định cùng chế tài xử lý vi phạm. Trong phạm vi gia đình thì có các quy định về tang ma, cưới xin, lập tự, tập ẩm, thừa kế tài sản, gia trưởng, thờ

cúng tổ tiên... Bên ngoài xã hội thì có quy định về cơ sở thờ tự, các không gian thiêng, đối tượng thiêng, các tài sản liên quan đến tế tự... Ở phạm vi quốc gia thì có quy định liên quan đến nghi lễ tế tự thuộc ba bậc (đại tự - trung tự - quần tự).

Thể loại điển chế - hội điển được coi là xuất hiện vào thời nhà Đường gắn với các bộ *Đường lục điển*, *Đường điển* và trở nên phổ biến vào thời nhà Tống, nhà Minh, nhà Thanh. Hội điển ghi chép các điển chương chế độ do nhà nước phong kiến ban hành nhằm quy định và điều chỉnh mọi mặt của đời sống xã hội. Nội dung phân thành nhiều mục, gắn với các Bộ, cơ quan; bao quát toàn bộ các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, pháp luật. Ở từng mục, các sự kiện lại được sắp xếp theo mốc thời gian (niên đại) khiến cho các dữ liệu rất mạch lạc, tra cứu dễ dàng. Ở Việt Nam hiện nay, “những tư liệu liên quan đến Hội điển của các vương triều trước Nguyễn hầu như không còn” - “tư liệu liên quan đến điển chế nhà Lê chỉ có thể tìm thấy một số phần chép trong các sách khác nhau”, như: *Thiên Nam dư hạ tập*, *Quốc triều hội điển*, *Quốc triều chiếu lệnh thiên hạ*¹⁵...

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ là văn bản quản lý quan trọng dưới triều Nguyễn được viết theo thể loại Hội điển, trong đó các sự việc (bao gồm quy định, quy tắc, hướng giải quyết...) được nhà nước ban hành thông qua các công văn - văn kiện mang tính khuôn mẫu được tập hợp lại làm nguyên tắc ứng xử bắt buộc. Việc quản lý tế tự thần linh dưới triều Nguyễn trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chủ yếu là thông qua: (1) Hệ thống các chiếu, chỉ, chỉ dụ, dụ, nghị định, sắc chỉ, sắc dụ, sắc phong của triều đình nhằm ban hành các quy định mới, hay định lệ, đổi lệ; (2) Hệ thống các văn bản phúc đáp (các tờ: tâu, kính dâng, chuẩn theo nghị định, chuẩn theo lời tâu, chuẩn y, phụng chỉ, phụng chuẩn, phụng dụ, có nghị được chuẩn...) giữa triều đình với cơ quan, ban ngành ở trung ương hoặc địa phương. Hệ thống văn bản này quy định và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tế liên quan đến thờ cúng, tế tự (hệ thống thần linh, cơ sở thờ tự, nghi lễ tế tự, nghi lễ thờ cúng

trong dân gian, vấn đề mê tín dị đoan,...). có giá trị về mặt quản lý nhà nước, là định chế phản ánh thái độ ứng xử của nhà Nguyễn đối với các vấn đề về tế tự trong nước, cũng như thực trạng sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, tế tự thần linh giai đoạn này.

Mặt khác, dưới triều Nguyễn, các vấn đề về tế tự thần linh còn được giải quyết thông qua hệ thống các công văn giấy tờ trao đổi giữa các địa phương với trung ương, được nhà vua phê duyệt và ban xuống thi hành. Hiện nay, những văn bản này vẫn còn được lưu trữ gọi là *Châu bản*. Cụ thể: “Châu bản triều Nguyễn là những văn kiện hành chính có bút phê bằng son của vua lưu trữ tại triều đình, những văn kiện này bao gồm nhiều lĩnh vực sinh hoạt của đất nước suốt từ thời Gia Long mới lên ngôi đến thời Bảo Đại vị vua cuối cùng của triều Đại nhà Nguyễn. Theo lệ định, tất cả các văn kiện từ các dinh, trấn, địa phương gửi về triều đình đều phải qua Thông Chính ty chuyển đến Bộ hoặc Nha liên hệ rồi Bộ hoặc Nha chuyển lên Nội Các để Nội Các duyệt dâng lên vua chờ phê rồi ban xuống thi hành”¹⁶.

1.1.3. Quá trình hoàn thiện các quy định pháp luật và chế tài xử lý vi phạm của triều Nguyễn về tế tự thần linh

Dưới triều Nguyễn, bên cạnh việc ban hành các quy định mới thì nhà nước còn liên tục bổ sung và sửa đổi các quy định cũ trong các văn bản pháp luật và điển lệ.

Gia Long lên ngôi trong bối cảnh đất nước vẫn còn nhiều rối loạn, bên cạnh việc ổn định chính trị, đưa ra các quyết sách trị nước để phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, triều đình còn ban hành nhiều điển lệ liên quan đến vấn đề tế tự thần kỳ. Năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà vua định lệ tế tự ở miếu Gia Định. Bởi vì Thái miếu đã được lập ở Kinh đô nên để hạn chế tốn kém và phiền toái, nhà vua quy định chỉ sắm lễ dâng cúng tại miếu Gia Định vào dịp Nguyên Đán, Thanh Minh, Đoan Dương nhưng về sau lại có điều chỉnh theo tấu của Bộ Lễ, cho phép thực hiện hai kỳ tế vào mùa xuân và mùa thu, còn các tiết Tam nguyên thì chỉ sơ sài đèn hương nhằm tỏ lòng thành kính¹⁷.

Năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà vua đã giao cho Bộ Lễ định phép thờ cúng ở miếu Lê Thánh Tông (xã Xuân Phú), sai quan đến tế vào hai tháng trọng xuân, trọng thu; ra quy định về việc tế công thần, cho lập miếu hội đồng ở Kinh đô và các địa phương để hợp thờ những vị thần trong cõi đáng được thờ. Đồng thời, nhà nước xóa bỏ quy định lập đàn tế chay vào mùa xuân hằng năm, vì cho rằng đây là việc vô vị, hủ lậu và tốn kém¹⁸. Đến đời Thiệu Trị, nhà nước đưa ra quy định xây riêng miếu thờ Thành hoàng, tách biệt việc thờ Thành hoàng lẫn với các thần linh khác ở miếu hội đồng; yêu cầu giữ nguyên quy chế thờ tự tại miếu hội đồng ở địa phương.

Năm Gia Long thứ 3 (1804), triều đình nhận thấy nhiều bất cập trong tế tự ở địa phương nên đã đưa ra quy định về thờ cúng ở làng mạc (đạo thờ thần): “từ nay về sau, các vị thần công đức nên tế bằng trâu bò thì phải làm đơn xin quan phủ huyện, xét đáng mới cho. Còn như miếu vũ nếu có trùng tu và làm mới thì chỉ cho làm một gian nội từ và ba gian trung đường, hai cột nghi môn không được chạm khắc sơn vẽ. Miếu sở không được gọi lẫn là điện; đồ tế khí nghi trượng không được sơn son thếp vàng; màn tán cờ quạt chỉ dùng vải lụa nhuộm màu, không được thêu văn vẽ. Hằng năm tế tự, vào đám hát xướng, chỉ cho một ngày đêm, thường lễ không được quá phí. Khi tế cho dùng chuông trống làm lễ, tế xong thì thôi. Còn bao nhiêu trò về khác thì đều cấm cả [...]. Đối với việc bói toán đồng cốt, bùa chú, gọi hồn, khoa chiêng múa trống bằng cúng bái, những nhiều nhân dân, thu lời bất chính, đều cần nghiêm trị để giữ được phong tục thuần hậu cho làng quê”¹⁹. Với quy định này, nhà nước đã quản lý bao quát các mặt của việc thờ cúng trong dân gian, từ cơ sở thờ tự đến nghi lễ tế thần để không vượt lên các tế tự tại trung ương, đề cao tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí, bài trừ mê tín dị đoan. Năm Tự Đức thứ 8 (1855), nhận thấy tình trạng phong tục dân gian rối loạn nên nhà vua đã sai Bộ Lễ tham chiếu luật lệ từ thời Gia Long và Minh Mệnh nhằm thống nhất quy chế điều chỉnh nghi lễ về: tang ma, chôn cất, cưới xin, hương ẩm, tế tự thần linh, miếu đình, đồng cốt. Trong đó, có bổ sung chi tiết “Dân gian

nếu có người nào đau ốm, chỉ nên mời thầy chữa thuốc, chớ có tin nhảm là tà ma, lễ bái nhảm nhí. Các cửa đền, cửa phủ, cô đồng cũng không được hương khói thờ cúng để cầu khẩn hộ người; nếu cứ quen theo thói cũ, tất phải can vào pháp luật nghiêm trị”²⁰ để ngăn ngừa hiện tượng người dân có bệnh nhưng không dùng thuốc mà lại tin theo đồng cốt, bùa chú, tà ma.

Năm Minh Mệnh năm thứ 13 (1832), nhà vua ra dụ cho Bộ Lễ bản bạc để xây dựng cơ sở hạ tầng và hoàn thiện quy thức tế thần ở đàn Xã Tắc địa phương. Nhà vua khẳng định đây là nghi thức tế tự quốc gia tại địa phương nhằm tỏ rõ tấm lòng của vua là vì dân mà cầu phúc nên phải thật trang nghiêm. Lễ phẩm dùng một con trâu và một con lợn, thêm xôi quả, giao cho quan tỉnh cùng với thân biên trai giới nghiêm cẩn, đến kỳ tế mặc triều phục thực hiện nghi lễ. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), nhà vua chuẩn lời đề nghị của địa phương cho dùng thêm một con trâu - cho đủ tam sinh vào cả hai kỳ tế xuân thu nhằm bày tỏ lòng thành kính đối với thần Xã Tắc²¹.

Nói chung, quá trình xây dựng điển chế, pháp luật về tế tự thần linh là một quá trình liên tục, được các triều đại kế thừa, tiếp nối, trong đó có ban hành quy định mới, có sửa đổi những quy định chưa phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý ở mỗi giai đoạn nhất định.

Cùng với việc ban hành, hoàn thiện các quy định, nhà Nguyễn đồng thời giám sát việc thực hiện và tiến hành xử lý các vi phạm về tế tự tại địa phương. Trong Hoàng Việt luật lệ, những vi phạm về tế tự đều có chế tài xử lý:

Nhà nước đề cao giáo hóa tại địa phương, điều chỉnh mọi hành vi trái pháp luật, đặc biệt những hành vi khinh nhờn thần linh, phá hoại cơ sở thờ tự đều bị xử lý rất nghiêm. Tại điều 1, chương XII quy định về *Tap phạm* có đề cập tội làm hư hại đình làng, nhấn mạnh lý do xử nặng tội đối với hành vi phá hoại đình làng: Đối với người dân tại các làng xã ở châu huyện nếu có bất hiếu, bất đễ, trộm cắp, gian dâm, làm điều ác nghiệt thì đều phải bêu tên, bêu tội cáo thị khắp nơi để răn đe quần chúng, tránh xuất tà ý, để người có lỗi biết hối lỗi mà tu sửa. Tuy nhiên, với các việc hộ, hôn, điền, thổ nhỏ nhặt thì giao

cho các bậc kỳ lão khuyên răn, phân giải nằm trong quy chế thân mình giáo huấn ở hương thôn; nhưng với những tội phạm dám coi thường thần linh, làm hư hại đình làng, coi thường giáo hóa chính là làm loạn xóm thôn thì cần xử nghiêm. Cụ thể: đối với các hành vi làm hư hại phòng ốc nơi đình trung, điện thờ, ván bảng thì phạt 100 trượng, bắt đầy 3.000 dặm và phải sửa sang lại²².

Nhà nước quy định nghiêm cấm mọi hành vi bói toán, đồng cốt, khi vi phạm sẽ bị phạt (đánh trượng, bắt giam, lưu đầy). Việc xử phạt được tiến hành đối với đối tượng trực tiếp vi phạm và đối tượng liên can. Gia Long vừa dựng nước đã ra chỉ dụ xử lý vi phạm như sau: nếu là phù thủy thì phạt 100 roi, bắt làm phu dịch 6 tháng; đàn bà làm đồng cốt phạt 100 roi, bắt đi giã gạo 6 tháng; Đạo sĩ hành nghề bắt sung vào 2 ty Xá sai và Tướng thần lại mà làm việc cho tỉnh ngộ; đàn bà, con gái can phạm đi lễ chùa chiền, đền đài, thờ cúng mê muội, thắp hương khấn vái thì phạt gia trưởng, nếu không có chồng con thì phạt vạ bản thân, đồng thời phạt cả thủ từ lẫn quan địa phương vì dung túng và tặc trách; trường hợp viết sách sấm vĩ nếu chưa tuyên truyền cho dân thì phạt lưu đầy 3.000 dặm, nếu đã tuyên truyền lôi kéo quần chúng thì phạt tội trăm hoặc giáo giam hậu; trường hợp tàng trữ sách sấm vĩ cũng bị phạt 100 trượng; trường hợp nói lời sấm vĩ quàng xiên, khuấy động lòng người thì đem giam hậu; trường hợp lừa dối có điếm ứng nghiệm thì phạt 60 trượng bắt lưu đầy 1 năm²³,...

1.2. Nội dung quản lý nhà nước về tế tự thần linh ở cấp địa phương triều Nguyễn

1.2.1. Nhà nước quản lý về đối tượng thiêng từ trung ương tới địa phương

Hệ thống thần linh dưới triều Nguyễn được xác lập dựa trên tâm thức tôn giáo đa thần, kết cấu lại theo trật tự bách thần của Nho giáo tạo thành một lớp lang thống nhất: từ các vị thần tối cao (Trời) đến các vị thần địa phương, từ các vị thần tự nhiên đến các nhân thần; từ các vị dương thần (nam thần) cho tới các âm thần (nữ thần), từ các công thần cho tới các thần tổ nghề,...

Đối với các thần linh ở địa phương, triều Nguyễn tổ chức quản lý thông qua hoạt động sắc phong. Về cơ bản, hoạt động sắc phong chính là quá trình “sát hạch” thần linh ở địa phương, tham chiếu với quy chuẩn thần linh của triều đình, nhằm xác lập một hệ thống thần linh dung hòa tinh thần tôn giáo dân gian và ý chí chính trị của triều đình trên nguyên tắc: tôn trọng các vị thần của dân gian đang được người dân địa phương thờ phụng, giữ nguyên các vị thần đã được triều trước sắc phong và loại trừ các vị thần không đạt tiêu chuẩn điển lễ.

Các sự kiện liên quan đến việc sắc phong thần linh dưới triều Nguyễn diễn ra liên tục. Đặc biệt dưới bốn đời vua đầu triều Nguyễn, Bộ Lễ đã dần hoàn thiện các tiêu chuẩn và quy trình để nhà vua thực hiện việc sắc phong cho thần linh khắp cả nước, hình thành nên một hệ thống thần linh chính thống. Mỗi thần được phong một đạo sắc phong ghi rõ phẩm trật của mình, tùy vào phẩm trật cao hay thấp mà thần được hưởng nghi lễ tế tự (phẩm vật, lễ tiết) tương ứng.

Về tiêu chí phân bậc chính thần: ngay từ năm thứ 4 (1805), Gia Long đã đưa ra tiêu chí để phân hạng bách thần dựa trên nguồn gốc, tiêu sử, công trạng “hộ quốc tỵ dân” và mức độ linh ứng hiện tại. Theo đó, bách thần được chia thành ba hạng:

Thượng đẳng thần: nhân thần hiện có họ tên, công trạng, thiên thần có sự tích rõ rệt và danh thần đã có sắc phong, hoặc hiện có sắc phong.

Trung đẳng thần: nhân thần có họ tên mà công trạng chưa được rõ rệt, sắc phong có công tước mà họ tên thất truyền, hoặc hiện có ghi quan tước mà sắc phong bị thất lạc.

Hạ đẳng thần: các thần mà hiện sắc phong vẫn còn, mãi tự xét ra vẫn là chính thần²⁴.

Sau này, các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục cho Bộ Lễ tra xét lại sự tích thần kỳ trong cả nước, kể cả các vị đã được phong tặng và những vị chính thần chưa được phong tặng làm danh

sách chờ sắc phong. Tự Đức năm thứ tư (1851), hệ thống thần linh cơ bản đã được sắc phong ổn định, nhà vua yêu cầu các địa phương làm danh sách khảo hạch thực trạng thần kỳ và sắc phong tại các địa phương để xem xét, về sau không giải quyết thêm. Đồng thời, quy định về việc mỗi vị thần tại địa phương sẽ được ban một đạo sắc phong, lưu giữ tại miếu hội đồng hoặc miếu của làng xã sở tại, định lệ cho phép dân chúng thờ cúng dài lâu. Sắc phong của các thần hạng trên thì ghi là Thượng Đẳng Thần; các thần hạng giữa ghi là Trung đẳng thần; các thần hạng dưới thì ghi là Chi thần²⁵.

Về quy trình sắc phong thần linh: thông thường nhân dịp triều đình có khánh sự (lên ngôi, mừng thọ) thì nhà vua sẽ hoằng huệ thần kỳ bằng hoạt động phong sắc, hoặc cũng có trường hợp nhà vua thực hiện việc sắc phong thần khi giải quyết các sự việc phát sinh trong thực tiễn đời sống. Quy trình sắc phong thần, có thể khái quát ở các bước như sau:

- (1) Triều đình ra chỉ dụ gửi xuống các địa phương
- (2) Địa phương (tỉnh, huyện, làng xã) thống kê danh sách thần linh cùng với truyền thuyết, thần tích của thần.
- (3) Các tỉnh, huyện (phủ) lập danh sách, rồi trình lên cho Bộ Lễ (ghi rõ vị thần nào đã được sắc phong, vị thần nào chưa, lai lịch công trạng các thần ra sao).
- (4) Bộ Lễ tập hợp, kiểm tra lại, lập danh sách, văn bản trình lên nhà vua để chờ ban sắc phong.
- (5) Nhà vua ban sắc phong cho thần, bản sắc phong được chuyển về cơ sở thờ tự của địa phương lưu giữ, người dân căn cứ theo sắc phong mà phụng thờ²⁶.

Hoạt động sắc phong đã “đặt thể giới thần linh dưới sự giám quản của triều đình cũng đồng nghĩa với việc tạo quyền uy của nhà vua trên cõi thiêng, có tác dụng củng cố quyền lực thế tục”²⁷. Khảo sát hoạt động sắc phong thần linh qua *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* - giai đoạn bốn vị vua đầu triều Nguyễn, có thể thấy được một số điểm nổi bật như sau:

(1) *Hoạt động sắc phong đã mang lại tính chính danh cho thần linh tại địa phương*

Vua Minh Mệnh, khi tiếp nối việc hoàng ân thần linh khắp cõi của Gia Long đã yêu cầu rà soát lại toàn bộ sắc phong trong cả nước, sau đó nghị chuẩn đổi tên *Thành hoàng* là *Thành hoàng chi thần* nhằm chỉ rõ vị thần ấy là Thành hoàng của địa phương nào. Thiệu Trị năm thứ 7 (1847), triều đình cử 2 viên quan của Bộ Lễ đi khắp trực tỉnh từ Nam ra Bắc, phụng sự ban sắc phong cho các thần mỗi đền thờ thần một đạo; phân định rõ chức vị của thành hoàng ở hạt, tỉnh là vị thần coi giữ đất cho hạt, tỉnh ấy so với vị thần thành hoàng ở kinh đô thì có kém hơn, nhưng so với thành hoàng của làng xã lại ở bậc trên. Vì vậy, sắc phong thành hoàng cần có sự phân biệt: thành hoàng ở kinh đô thì xếp vào hạng thượng đẳng thần, thành hoàng ở xã dân thì xếp vào hạng hạ đẳng thần, thành hoàng ở Thừa Thiên phủ và các tỉnh thì gia phong ở bậc trung đẳng, gắn với tên địa phương trực tiếp thờ cúng²⁸. Việc làm này một mặt xác định trật tự trên dưới cho các thành hoàng, mặt khác chính danh lại các thành hoàng, chỉ rõ trách nhiệm cai quản của thành hoàng cũng như trách nhiệm thờ phụng thuộc về địa phương nào.

Ngoài ra, nhà nước cũng quy chuẩn lại thần hiệu đối với các vị thần đã được sắc phong, thờ phụng trong dân gian. Tại các đền thờ có chữ *công chúa* đều sửa lại thành *tôn thần*. Minh Mệnh năm thứ 5 (1824) chuẩn rằng khi ban sắc phong cho *âm thần*, hiệu tự *công chúa*, mà xét thấy không phải công chúa thì đổi là *phu nhân chi thần*. Trong thời gian trị vì, Minh Mệnh đã đổi mỹ tự của thần *Thủy Long Thánh Phi* tại núi Ngọc Trản thành *Thủy Long tôn thần* (Minh Mệnh năm thứ 15 - 1834); đổi mỹ tự *Ngọc Nữ công chúa* thành *Quang Nhuận hiệu linh chi thần* và *Phượng Anh công chúa* thành *Hiệu Thuận chi thần* (trường hợp ở tỉnh Tuyên Quang vào Minh Mệnh năm thứ 16 - 1835); cấp lại cho xã Xuân Huy, huyện Kim Anh, Bắc Ninh một đạo sắc phong của Phùng Hưng đổi *Bố Cái đại vương* thành *Bố Cái tôn thần* (Minh Mệnh năm thứ 21 - 1840).

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), nhà vua chuẩn lời tâu của Bộ Lễ cho đổi thần hiệu trong các sắc phong trước đây. Đối với các vị thần có hiệu là *đại vương, thánh phi, công chúa, công hầu, quý phủ* cho đổi thành *tôn thần, chi thần, phủ quân, phu nhân* nhằm chính danh tên gọi, không gây nhầm lẫn, tiếm vị. Trường hợp các đế vương, phiên thần và công thần khai quốc đời trước thì được phép giữ nguyên. Điều đặc biệt, các vua triều Nguyễn dù thực hiện chính sách chính danh thần hiệu rất sát sao, nhưng luôn đặc cách thần Liễu Hạnh. Thần hiệu *Liễu Hạnh công chúa* được giữ nguyên trong sắc phong triều trước và tiếp tục được duy trì, tôn vinh. Phải chăng thái độ ưu ái của các vua Nguyễn đối với vị thần này có thể xuất phát từ vị trí quan trọng của thần trong tâm thức người dân và sức ảnh hưởng lớn của tín ngưỡng Liễu Hạnh trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Việt giai đoạn này?

(2) *Hoạt động sắc phong đã thanh lọc những thần linh không chính đáng tại địa phương*: vì bách thần gắn với sinh hoạt nghi lễ và tâm thức tôn giáo của người dân trải qua lịch sử lâu dài, nên thần tích và sắc phong của các thần cũng có nhiều thay đổi, mai một, lại có thêm nhiều vị thần mới xuất hiện nên việc quản lý thần linh qua sắc phong dưới triều Nguyễn cũng gặp không ít khó khăn. Vì thế, bên cạnh việc tuyển chọn, sắc phong thần linh, các vua triều Nguyễn còn không ngừng thanh lọc “bộ máy” thần kỳ của mình nhằm loại bỏ các thần bất chính, các thần không rõ nguồn gốc:

Các thần có mỹ tự mà không nói rõ họ tên, có quan tước mà không rõ người thuộc về triều đại nào, các thần hiệu có tiếng thổ âm quê kệch, khó tra cứu thì đều loại bỏ.

Các vị âm thần có danh xưng mơ hồ, lại thờ lẫn lộn với các vị dương thần thì đều tước bỏ đi, đốt sắc phong cũ, nghiêm cấm người dân thờ phụng.

Các vị thần trước đây đã được sắc phong, nhưng xét ra thì sự tích còn nhiều nghi vấn, không thể minh bạch là chính thần hay tà thần thì loại trừ ra khỏi điển lễ, nghiêm cấm dân chúng thờ phụng, tiêu hủy sắc phong.

Các nhân thần của triều đại tiếm đoạt (theo quan điểm của triều Nguyễn) đều bị loại trừ²⁹.

Việc thanh lọc thần linh của các vua triều Nguyễn đã khai trừ một số nhân thần thuộc triều đại Hồ, Trịnh, Mạc, Tây Sơn ra khỏi điển lễ triều Nguyễn. Đặc biệt như trường hợp một số địa hạt ở Hà Tĩnh, người dân thờ phụng Nguyễn Sĩ Phú. Triều đình nhà Nguyễn đánh giá đây là nhân vật phản đạo (theo nhà Trịnh), lúc sống là giặc nên khi chết sẽ thành quỷ, cần phải phá hủy đền thờ, chấm dứt tế tự. Liên quan đến nhân vật này còn có sự kiện được lưu trong Châu bản triều Nguyễn. Đó là văn kiện về việc đại diện Bộ Công phụng dụ nhà vua ra Hà Nội khảo sát và đổi tên Trấn Vũ quán thành Chân Vũ quán. Khi xem xét bia ký và biễn đề thơ quốc âm của họ Trịnh đặt ở đây, thì thấy rằng lời lẽ khoa trương có phần hủ lậu và lại họ Trịnh tiếm quyền, phản trắc nhà Lê cho nên “danh không chính thì ngôn không thuận, tất cả bút tích để lại đều chẳng đáng tin, lẽ nào còn lưu hậu thế”³⁰. Do vậy, chuẩn cho tỉnh Hà Nội triệt hạ bia ấy, mài đục hết chữ đem dùng vào việc khác, tấm biễn đề thì mang đốt đi. Sau sự kiện này, nhà vua “lại truyền dụ từ Hà Tĩnh trở ra Bắc, nơi nào có đền chùa, nếu có bia biễn do họ Trịnh chế tác thì cũng làm y như vậy. Còn các nơi danh lam thắng cảnh nếu có họ Trịnh đề khắc điều chi đều phải mài đục bỏ hết, không được lưu lại dấu cũ”³¹.

(3) Hoạt động sắc phong đã bỏ khuyết và minh tường hệ thống sắc phong đã có tại các địa phương

Nhà nước cấp lại sắc phong cho các địa phương bị mất: dưới thời cai trị của vua Minh Mệnh và Thiệu Trị, tại đình, đền - cơ sở thờ tự thần linh ở một số địa phương thuộc các tỉnh Phú Yên, Thừa Thiên, Quảng Nam, Bắc Ninh, Quảng Trị xảy ra tình trạng sắc phong bị mục nát do thời gian lâu dài, bị hư hại, mối mọt do bảo quản sơ sài, bị cháy hỏng do thiên tai hỏa hoạn, bị mất mát do con người bất cẩn... Trước tình hình đó, triều đình cho quan viên điều tra nguyên nhân, xác định mức độ vi phạm, từ đó đưa ra hình phạt xử lý đối với những cá nhân liên quan (thủ từ, xã trưởng...), đồng

thời ủy thác cho Bộ Lễ xem xét lại thần tích, công trạng của thần rồi cấp lại sắc phong để dân chúng tiếp tục chính danh thờ cúng vị thần của địa phương mình.

Loại bỏ sắc phong giả mạo: vào đời vua Thiệu Trị (năm 1841), triều đình phát hiện 2 đạo sắc phong tại đình Mỹ Lâm, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Nội, vốn thờ hai vị thần là Đông Hải và Nguyệt Nga có dấu hiệu tẩy xóa làm giả nên đã nghị chuẩn đem sắc phong ấy nộp về Bộ Lễ để đối chiếu xem xét. Nhưng vì việc này xảy ra vào khoảng thời gian ân xá (nhân dịp nhà vua lên ngôi) nên được miễn xét xử, để lùi về sau nếu phát hiện thêm tình tiết sẽ xử³².

1.2.2. Nhà nước quản lý về cơ sở thờ tự từ trung ương tới địa phương

Hệ thống cơ sở thờ tự thần linh³³ tại kinh đô dưới triều Nguyễn có thể chia thành: đền đàn, miếu mạo, lăng tẩm; tương ứng với 3 bậc tế tự đại tự (Hệ thống đàn miếu thuộc về bậc đại tự, gồm: đàn Nam giao, đàn Xã tắc, tôn miếu (Hưng miếu, Thế miếu, Triệu miếu, Thái miếu), lăng Phụng Tiên, cung Khánh Ninh,...), trung tự (miếu đế vương các đời, Văn miếu, đàn Tiên Nông) và quần tự (về miếu thì có: Võ miếu, miếu Khải Thánh, miếu Lê Thánh Tôn, miếu Đô Thành Hoàng, miếu Khai Quốc công thần, miếu Trung hưng công thần, miếu Trung tiết công thần, miếu quốc vương Chiêm Thành, miếu Quốc Vương Chân Lạp, miếu Hội Đồng, miếu Nam Hải Long Vương, miếu Hà Bá, miếu Phong Bá, miếu Hỏa Thần, miếu Hỏa,... Về đền thờ thì có: đền thờ sơn thần tại các lăng tẩm (thần núi Thiên Thụ, thần núi Khải Vận, thần núi Hưng nghiệp, thần núi Hiếu Sơn, thần núi Thuận Đạo), đền Quan Công, đền Tiên Y,... Về đàn tế thì có: đàn tế người có công (ân đàn); đàn tế núi sông, đàn tế âm hồn)³⁴. Để quản lý hệ thống cơ sở thờ tự tại kinh đô, triều đình xây dựng quy chế về vị trí, quy mô, diện tích, kết cấu, vật liệu, phụ hạng; về trông coi, canh giữ; về tu bổ, sửa chữa; về mở rộng hạng mục; về di dời địa điểm mới,... đối với từng công trình; yêu cầu các Bộ, các cơ quan liên quan cùng phối hợp để thực hiện³⁵.

Hệ thống các cơ sở thờ tự thần linh ở địa phương, bao gồm các đền, đài, miếu mạo được xây dựng từ cấp tỉnh trở xuống đến làng xã được triều đình nhà Nguyễn quản lý chặt chẽ. Khi vừa nắm quyền bính, đứng trước thực trạng các cơ sở thờ tự tại địa phương “muôn hình vạn trạng”, vừa xuống cấp vừa thiếu đi sự thống nhất về quy mô, kiến trúc - hậu quả của một thời gian dài rơi lỏng quản lý, nên cùng với việc thắt chặt quản lý về đối tượng thiêng thì nhà Nguyễn đặc biệt chú ý tới việc thống nhất kiểu mẫu và quy mô của các cơ sở thờ tự ở địa phương, tạo sự đồng bộ về cơ sở hạ tầng cho sự phát triển của tôn giáo nhà nước.

Dưới thời vua Gia Long hàng loạt các cơ sở thờ thần linh tại địa phương được xây dựng và trùng tu, trong đó định rõ quy mô và kiến trúc mỗi loại. Năm thứ nhất (1802): triều đình cho dựng đền Công Thần ở Quy Nhơn, Phú Yên (mỗi tỉnh một tòa, có quy mô 5 gian, 2 chái). Năm thứ 2 (1803) lại chuẩn y cho lập miếu hội đồng ở phía Tây các tỉnh sở (trần), quay mặt về hướng Nam, chính đường và tiền đường đều làm một gian hai chái; nghiêm cấm sử dụng miếu Thành hoàng làm miếu Hội đồng (trường hợp Quy Nhơn); quyết định dỡ miếu cũ của nhà Lê ở Bắc Thành, cho xây dựng lại ở nền cũ tại Lam Sơn, Thanh Hóa. Năm Gia Long thứ 4 (1805), triều đình cho dời miếu các vua Lê ở Lam Sơn đến làng Bồ Vệ, xây dựng: chính đường và tiền đường mỗi nhà 5 gian 2 chái, tả hữu túc mỗi nhà 3 gian 2 chái, phía trước xây 3 gian nghi môn. Năm thứ 7 (1808), triều đình ban hành quy chế dựng Văn miếu: chính đường (3 gian 2 chái) và tiền đường (5 gian 2 chái) hợp làm một tòa nhà quay về hướng Nam; đền Khải Thánh: chính đường (1 gian 2 chái), tiền đường (3 gian). Năm thứ 12 (1813), triều đình cho dựng miếu Kỳ phong ở Nghệ An làm nơi cầu thần gió, xây dựng (3 gian 2 chái). Năm thứ 18 (1819) triều đình cho dựng lại đền Hiên Trung (Gia Định), quy mô chính đường tiền đường đều 5 gian 2 chái, tả hữu túc mỗi nhà 1 gian 2 chái, xây thêm một gian nhà để xem xét các muôn sinh đem tế.

Dưới đời vua Minh Mệnh việc xây dựng, tu bổ, sửa chữa cơ sở thờ tự tiếp tục được đẩy mạnh và thống nhất ở các địa phương trong cả nước: năm thứ nhất (1820) triều đình cho dựng miếu Hội đồng và miếu Tam tòa ở Quảng Bình mỗi miếu đều có kiến trúc: chính đường (3 gian), tiền đường (3 gian), có mái thêm đằng trước; năm thứ 3 (1822) cho dựng miếu Kỳ Phong ở Nam Định lấy làm nơi thờ thần gió; năm thứ 4 (1823), dựng hai tòa đền thờ thần ở cửa Liên Hải, dựng Văn miếu ở thành Gia Định, cùng đó là dời đền Khải Thánh ở trấn Phan An đến phía sau Văn miếu; bên tả bên hữu dựng thêm nhà bếp (Thần Trù) và nhà kho (Khố Trù); năm thứ 5 (1824), dựng lại đền thờ Công Thần ở Bình Định; năm thứ 6 (1825), đưa ra quy chế về miếu Hội đồng: chính đường, tiền đường đều 3 gian, và mái đền đằng trước hợp làm 1 tòa; trong đó: chính đường (trong lòng là 7 thước 3 tấc, chấn tâm 8 thước 2 tấc); năm thứ 9 (1828), cho dựng miếu Hà Thần ở Sơn Tây; năm thứ 13 (1832) chuẩn y lời nghị về quy chế các miếu Vũ ở các hạt, tỉnh: nơi nào đã có Vũ miếu hoặc có nhưng muốn di dời đi nơi khác thì vẫn giữ nguyên kiến trúc cũ, nơi nào chưa có mà cần xây mới thì theo quy chế mới; đối với Văn miếu và đền Khải Thánh cũng vậy; các tỉnh đều phải chọn nơi cao ráo ở phía tây dựng đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông (ở phía Tây ruộng tịch điền), dựng nhà nuôi tằm; chuẩn cho tỉnh Quảng Yên dựng tòa miếu Hội đồng.

Sự kiện triều đình Minh Mệnh ban hành quy định về kiểu mẫu, kiến trúc và kích thước của các cơ sở thờ tự từ tỉnh Quảng Trị ra Bắc được ghi rõ trong *Đại Nam thực lục*, theo đó: “Các tòa nhà Văn miếu: chính đường 3 gian, 2 chái, tiền đường 5 gian, hợp làm 1 tòa, và mái hiên đằng trước, ngang 3 trượng, 6 thước, 5 tấc, dài 3 trượng, 4 thước, 2 tấc. Đền Khải thánh 3 gian, 2 chái, ngang 2 trượng, 1 thước, 2 tấc, dài 3 trượng; nhà vuông³⁶ 2 tòa, mỗi tòa 1 gian, 2 chái, ngang và dài đều 1 trượng, 7 thước, 5 tấc. Nghi môn 1 bức, xây 4 trụ bằng gạch đều dày 1 thước, 1 tấc, nền dài 1 trượng, 8 thước, 3 tấc, ngang 7 thước, 2 tấc, cao 5 tấc. Miếu Hội đồng: chính đường và tiền đường mỗi cái 3 gian và

mái hiên đằng trước hợp làm 1 tòa, ngang 3 trượng, 6 thước, 5 tấc, dài 2 trượng, 4 thước, 6 tấc”³⁷. Đồng thời, nhà vua còn phê chuẩn cho các địa phương dựng đàn Xã Tắc, yêu cầu Bộ Lễ tra cứu điển lệ đề ra quy chuẩn về kiểu mẫu và nghi lễ tế tự. Cụ thể: Đàn lập ở phía Tây bên ngoài tỉnh thành, hướng quay về phía Bắc. Kết cấu gồm 2 khu: khu thứ nhất có kích thước vuông 4 trượng 2 thước 3 tấc, cao 2 thước 5 tấc; trên có hàng rào bao quanh cao 9 tấc; khu thứ hai có kích thước: vuông 10 trượng 4 thước 4 tấc, cao 1 thước 3 tấc, đều dùng gạch để xây dựng; tả hữu trước sau đều có thêm bậc; bên tả có đào một cái hồ để chôn đồ lễ, hướng lùi về phía bắc; sau phân khu thứ 2 thì dựng một nền vuông 21 trượng 6 thước, chung quanh trồng tre xanh và những cây có ích; phía trước mặt và hai bên tả hữu đều làm 1 cửa, hai bên cửa đều xây cột đồng trụ, cao 6 thước 2 tấc; chọn lấy 10 người dân sở tại, sung làm người coi đàn thờ, miễn trừ lao dịch và đi lính; hàng năm lấy ngày Mậu xuân thu nhị kỳ để tế thần Xã Tắc³⁸, không đặt bài vị phối hưởng, để phân biệt với đàn Xã Tắc ở Kinh đô; điển lễ tế tự thì liệt vào hàng quần tự³⁹.

Minh Mệnh năm thứ 14 (1833) nhà vua ra dụ: cho dựng miếu để thờ tướng sĩ chết trận ở Biên Hòa; dựng đền thờ tiết nghĩa ở Cao Bằng. Năm thứ 16 (1835), nhà vua sai Bộ Công dựng miếu ở Hoàng Sa: “Trong hải phận Quảng Ngãi, có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường [mắc cạn] bị hại ! Nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời”⁴⁰. Năm thứ 17 (1836) làm lại chính đường và tiền đường ở Văn miếu Sơn Tây; chuẩn y cho làm miếu thờ công thần ở Biên Hòa giống với đền thờ ở Cao Bằng. Năm thứ 19 (1838), nhà vua chuẩn y và định lệ về Văn miếu các tỉnh vẫn giữ theo lối cũ; còn nơi nào đã làm theo lối mới thì cần sửa 2 tòa nhà vuông thành hai nhà vu mỗi nhà 5 gian, xây bằng tường gạch.

Dưới đời vua Thiệu Trị: vào năm thứ 1 (1841), nhà vua ra dụ cho các địa phương xây dựng miếu Thành hoàng riêng, giữ nguyên quy chế thờ tự ở miếu Hội đồng. Theo đó, miếu Thành Hoàng được xây ở gần sở lý, quy mô và kiến trúc do Bộ Lễ quy định (một tòa 3 gian, lòng xà 5 thước 8 tấc, chần tâm 7 thước 2 tấc, cột cái dài 9 thước 5 tấc, ngang 6 tấc lợp ngói, mặt tả mặt hữu và mặt sau xây tường gạch, trước có biển “Thành hoàng miếu”. Cũng năm này, nhà vua phê chuẩn cho dựng đền thờ Quan Công ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Năm thứ 2 (1842), triều đình chuẩn y quy thức và cho xây dựng đền thờ Phúc Quốc Công ở Biên Hòa. Năm thứ 6 (1846), dựng đền thờ Mỹ nhân Trịnh Thị Thanh. Năm thứ 7 (1847), chuẩn y cho tỉnh Sơn Tây dời Văn miếu đến dựng ở xã Mông Phụ gần tỉnh thành, quy thức làm theo lối cũ.

Dưới đời vua Tự Đức: vào năm thứ 1 (1848), chuẩn y cho xây Văn Miếu ở Vĩnh Long, Khánh Hòa theo quy thức cũ của Bộ Lễ. Năm thứ 2 (1849), cho dựng một tòa nhà thờ 5 gian thờ Đức Quốc Công ở Gia Định. Trong *Đại Nam thực lục*, còn ghi sự kiện vào năm Tự Đức thứ 4 (1851) nhà vua định lệ: miếu, đình thờ thần ở các xã, nếu có sửa chữa lại, hay là làm mới hẳn, chỉ dùng 1 gian nội tự, 3 gian trung đường và 2 trụ nghi môn, không được chạm trổ và sơn son. Miếu sở, không được tiếm xưng là điện. Các đồ tế tự và nghi trượng, không được sơn son, thếp vàng. Màn, tán, cờ, chỉ dùng vải, lụa nhuộm màu không được thêu văn vẽ. Hằng năm, kỳ vào đám hát xướng chỉ cho một ngày đêm; lúc tế, cho phép dùng chuông trống, làm lễ xong thì thôi⁴¹.

Có thể nói, dưới bốn đời vua đầu đời Nguyễn hệ thống cơ sở thờ tự thần linh ở các địa phương đã cơ bản được đồng bộ:

Hệ thống các đền, miếu thờ khai quốc công thần, trung lương công thần và trung tiết công thần được xây dựng tại một loạt các trực tỉnh, như: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Định, Biên Hòa... Đây đều là các vùng đất gắn bó với quá trình mở mang cơ nghiệp gắn với tên tuổi vô số tướng lĩnh, quân sĩ đã quy phục, dốc sức phò tá dòng họ Nguyễn. Sang đời Minh Mệnh, nhà vua cho lập đàn tế

người có công, đặt ra quy chế thờ phụng riêng. Đối tượng mà tế tự hướng tới là tất cả công thần nghĩa sĩ, khẳng định nhà vua không bỏ sót bất kỳ thần dân nào đã bỏ công sức giúp triều đình. Nhà nước ngoài việc ban tập ấm để chăm lo nối dài hậu duệ còn tri ân họ bằng tế tự. Điều này vừa đáp ứng nhu cầu tâm linh, vừa nâng cao hiệu quả khuyến khích đương thời, hậu thế noi theo phụng sự triều đình.

Hệ thống miếu Thành Hoàng được nhất thể xây dựng tại các tỉnh: vị thành hoàng giữ vị thế tôn giáo “tối thượng” tại địa phương, là vị thần âm phù quan trọng nhất trong cộng đồng địa phương, là “âm quan” của nhà vua đảm nhận trọng trách “hộ quốc tỵ dân” từ muôn đời. Việc đặt thành hoàng là chủ vị, cùng “hội đồng” các thần tả hữu phối thờ trong miếu vừa không xúng tở địa vị tôn giáo của thành hoàng, vừa làm mất đi uy linh của chính thần có công trạng cũng thuộc bậc “nhất đẳng”. Do đó, nhà Nguyễn cho tách biệt thờ thần thành hoàng ở miếu thành hoàng và thờ cúng hội đồng thần linh ở miếu hội đồng. Có thể nói, nhờ chính sách này mà tế tự thành hoàng trở thành trọng tâm của thực hành tôn giáo nhà nước ở địa phương. .

Hệ thống thờ tự Nho giáo được xây dựng đồng loạt tại các địa phương và có định chế tế tự riêng: miếu thờ Khổng Tử (Văn miếu) và thờ Thúc Lương Ngột - cha của Khổng Tử (miếu Khải Thánh) được xây dựng đồng khắp các tỉnh trong cả nước; tinh thần thờ cúng Khổng Tử và Tiên Nho vừa thúc đẩy thực hành tôn giáo Nho giáo từ trung ương đến địa phương, vừa khuyến khích học tập khoa cử trong cả nước, góp phần chọn lọc nhân tài giúp vua trị nước.

Hệ thống đàn Xã Tắc được thiết lập tại các tỉnh, đàn Tiên Nông gắn với ruộng Tịch điền và nghi thức tịch điền tại các địa phương, khuyến khích nghề gốc của nhà nước. Đồng thời, các thần núi, sông, hồ, bãi, mưa, gió, ... được xây dựng ở các địa phương đáp ứng nhu cầu thờ cúng của người dân.

Hệ thống cơ sở thờ thần được nhà nước xây dựng tại những nơi có địa thế đặc biệt: cửa sông, hải đảo (dựng miếu thờ thần gió, thần cửa sông và miếu thờ thần ở Hoàng Sa) nhằm củng cố an ninh tinh thần, giữ yên bờ cõi.

Để đồng bộ hóa hệ thống cơ sở thờ tự tại địa phương, các vua Nguyễn đã đưa ra quy chế về kinh phí xây mới, tu tạo như sau: các tỉnh, phủ trực thuộc thì tỉnh, phủ sẽ lập dự toán, lĩnh hạng vật và thuê dân công tiến hành, kinh phí do nội khổ cấp, giá nhân công được tính bằng tiền (quan) và gạo (bát) trên đơn vị ngày công⁴²; các địa phương khác thì tỉnh sẽ tự xuất tiền, giao cho chức dịch xã sắm lo vật liệu, huy động dân lính tập trung thi công, có sự giám sát của tỉnh⁴³. Điều này chứng tỏ, nhà nước phong kiến triều Nguyễn hoàn toàn “bao cấp” cho việc xây dựng, trùng tu đền đài, miếu mạo tại địa phương nhằm thực hiện nhất thống cơ sở tế tự thần linh tại địa phương. Ngoài ra, triều đình nhà Nguyễn còn thực hiện một loạt các chính sách về tự điền, tự đình, tịch điền nhằm tạo ra nguồn kinh phí cho hoạt động tế tự, nghi lễ hàng năm của các cơ sở thờ tự tại địa phương:

Tự điền, tự đình: tự điền là phần đất đai được cấp cho các tước, hậu duệ tập ấm hoặc cơ sở thờ tự nhằm “mục đích là để thực hiện các sự tế tự, lễ bái và giữ gìn các mộ phần”⁴⁴; tự đình là số suất đình mà nhà nước cấp cho các tước, tập ấm, và cơ sở thờ tự để thu thuế đình rồi sung dùng vào việc tế tự. Dưới thời Gia Long, chế độ tự điền, tự đình được ban bố rộng khắp, sang thời Minh Mệnh, Tự Đức, Thiệu Trị vẫn được duy trì, nhưng có phần hạn chế hơn và có trường hợp thay thế hình thức tự điền, tự đình sang cấp tiền, lấy ruộng tự điền giao về cho xã dân cày cấy để trưng thu thuế⁴⁵.

Tịch điền: ruộng chuyên dùng cho việc tổ chức lễ tế xuống đồng. Nhà nước quy định ruộng tịch điền sẽ được cày cấy, gieo trồng theo quy chuẩn nhất định, có sự giám sát của nhà nước nhằm mục chọn giống, nhân giống phục vụ cho năm sau; ngoài ra lợi phẩm thóc lúa và hoa màu của ruộng này còn chuyên dùng cho các dịp tế tự ở trung ương và địa phương trong năm. Nghi lễ tịch điền - thờ Thần Nông mang ý nghĩa khuyến nông, coi trọng nghề làm ruộng - nghề gốc của quốc gia. Minh Mệnh năm thứ 13 (1832) ra quy định: mỗi địa phương được lấy 15 dân xã chuyên làm ruộng tịch điền, canh giữ nơi đàn, tế lễ được phép trừ thuế thân⁴⁶.

Ruộng đất miễn thuế: triều Nguyễn đưa ra quy định về các loại ruộng đất được miễn thuế, bao gồm: đàn bằng đất, miếu, chùa, trường học, thành trì, đồn lũy, nhà trạm, đê điều, đường cái, các chỗ lấy đất nung ngói, trồng dâu, trồng đay ở ngoài kinh kỳ nếu chiêu vào ruộng đất công hay tư thì đều được miễn thuế⁴⁷. Đối với các trường hợp cụ thể thì Minh Mệnh năm thứ 13 (1832) ra quy định: mỗi địa phương lấy đất phía Tây ở tỉnh mình khoảng diện tích 3 mẫu 3 sào để mở đặt ruộng tịch điền và dựng đàn Tiên Nông. Đồng thời lấy thêm bốn năm mẫu đất làm chỗ trồng dâu, mở vào ruộng công hay tư thì chiêu theo lệ được cấp tiền hoặc miễn thuế⁴⁸.

1.2.3. Nhà nước quản lý về mặt nghi lễ tế tự tại địa phương

Nhà nước quy định cấp độ thụ hưởng nghi lễ của thần linh: ở trung ương, thần linh thuộc bậc đại tự, trung tự, quần tự sẽ thụ hưởng nghi lễ theo cấp độ của mình từ cao xuống thấp. Ở địa phương, nhà nước nghiêm cấm người dân không được phép thờ Trời; nghi lễ ở miếu thành hoàng, miếu hội đồng, văn miếu, đền Khải Thánh (gồm cả văn từ, văn chỉ), đàn Tiên Nông, đàn Xã Tắc,... đều tuân theo nghi thức của Bộ Lễ, tuy vậy lễ phẩm và nghi tiết đều phải thấp hơn so với các thần ở trung ương. Đối với các thần linh ở làng mạc thì nghi lễ phải thành kính nhưng thấp hơn so với nghi lễ cấp tỉnh, huyện.

Nhà nước quy định về thời gian, địa điểm thực hiện nghi lễ tế tự tại địa phương: đối với mỗi một vị thần tại địa phương, nhà nước đều có quy định cụ thể về thời gian, địa điểm thực hiện, nhưng thông thường mỗi năm định kỳ sẽ tổ chức hai dịp vào mùa xuân và mùa thu tại đền, đình, miếu, đàn. Thời gian cụ thể sẽ do Khâm Thiên Giám lựa chọn, Bộ Lễ ấn định thời gian thực hiện ở kinh thành trước, sau đó tư văn xuống các địa phương lần lượt cho thực hiện. Ngoài ra, thời gian tế tự ở các địa phương còn liên quan trực tiếp đến tiêu sử, hành trạng, sự linh ứng của các vị thần được nhà nước quy định trong sắc phong cho dân chúng tuân theo. Gia Long năm thứ 2 (1803) định lệ về thời gian tế ở miếu công thần tại các

trực tỉnh là vào ngày trọng xuân và trọng thu, chọn ngày Canh (tức là sau ngày Đinh và ngày Mậu tại Kinh đô), nếu gặp ngày chính kỵ thì chọn 1 trong 3 ngày sau đó. Minh Mệnh năm thứ 13 (1832) định lệ thời gian diễn ra lễ tịch điền tại các trực tỉnh do Khâm Thiên Giám chọn, đó là ngày tốt vào trung tuần tháng 4, nhưng sau lễ tịch điền ở Kinh Sư vài ngày⁴⁹; thời gian làm lễ tế Tiên Tầm là vào một ngày tốt của tháng mạnh xuân hằng năm; thời gian tế đàn Xã Tắc là ngày mậu xuân và mậu thu hằng năm; tế tại đàn tế âm hồn vào ngày mùng 3 tháng quý xuân, quý đông, nếu gặp ngày cấm kỵ thì lùi lại vào khoảng 3 ngày sau đó.

Nhà nước quy định về phẩm vật trong nghi lễ tế tự thần linh tại các trực tỉnh: tùy vào phẩm trật của đối tượng thiêng mà phẩm vật trong các lễ tế có sự phân biệt, như:

Phẩm vật ở lễ tế đàn Xã Tắc: Minh Mệnh năm thứ 13 (1832) quy định dùng 1 con trâu, 1 con lợn, quả phẩm và xôi đều 6 mâm. Sang đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) thì nghị cho dùng thêm 1 con trâu để đủ tam sinh.

Phẩm vật ở lễ tế Văn Miếu và đền Khải Thánh: Gia Long quy định về lễ phẩm ở Văn Miếu bao gồm: chính vị có tam sinh và xôi, các vị phối hưởng, các vị tiên triết và các vị tiên hiền, tiên Nho có 4 con lợn, 18 mâm xôi chia ra dâng lên; ở đền Khải Thánh: chính vị có lợn, xôi, phối hưởng và thờ phụ có 1 con lợn, 4 mâm xôi, quả phẩm, hương nến, trà rượu chia ra để dâng lên; ban quan thổ công có 1 mâm xôi. Sang năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) nhà vua cho đổi lệ phẩm vật ở Văn Miếu và Khải Thánh, cụ thể chủng loại của tam sinh, tăng phần phẩm vật tại các ban tông tự, cụ thể: ở Văn Miếu thì chính vị có tam sinh (trâu, dê, lợn), 3 mâm xôi, 3 mâm quả phẩm; ban phối hưởng có 2 con lợn, 4 mâm xôi, 8 mâm quả; ban tiên triết có 1 con lợn, 2 mâm xôi, 4 mâm quả phẩm; tại 10 án thờ phụ có 20 mâm xôi, 10 mâm quả phẩm, lợn 5 con chia ra để dâng lên; ở đền Khải Thánh: chính vị có 1 con lợn, 1 mâm xôi và 3 mâm quả phẩm; các vị phối hưởng dùng 1 con lợn, 2 mâm xôi, 4 mâm quả phẩm, tại 2 án thờ phụ dùng 1 con lợn, xôi, quả phẩm,

trầu rượu, hương nến chia đều 2 mâm; riêng vào tiết chính đán lễ phẩm chỉ có trầu, rượu, hương nến⁵⁰.

Phẩm vật ở lễ tế miếu công thần: Gia Long năm thứ 2 (1803) định lệ: ở 3 gian thờ chính có tam sinh (trâu - dê - lợn) và 3 mâm xôi; ở 2 gian thờ phụ phía Đông và phía Tây có 1 con trâu, 1 con lợn và 1 phương gạo nếp nấu xôi, vàng bạc, hương nến, trầu cau, cùng cỗ bàn bày riêng. Minh Mệnh năm thứ 14 (1833) ra dụ cho tỉnh Cao Bằng lập đền “Tam Trung” thờ 9 vị công thần nghĩa tiết đã dẹp loạn giặc Nùng Văn Vân, quy định tế mỗi năm một lần; lễ phẩm gồm có: 1 con bò, 1 con lợn, 1 mâm xôi, vàng bạc, hương nến, trầu cau đủ đầy cả. Minh Mệnh năm thứ 18 (1837) cho Biên Hòa lập đền “Trận Vong Hướng Sĩ” thờ các vị công thần và binh lính chết trận trong cuộc dẹp giặc Khôi, quy định tế mỗi năm một lần, lễ phẩm ở ban chính vị gồm có bò, lợn, 1 mâm xôi; ở ban quân lính tòng tự bên dưới thì dùng 1 mâm xôi đậu, 1 con lợn chia đều, cùng vàng bạc, hương nến, trầu cau, rượu nước, các món cỗ⁵¹.

Phẩm vật ở lễ tế đàn âm hồn: quan địa phương trực tiếp làm lễ, chuẩn bị phẩm vật gồm 3 con dê, 3 con lợn, 2 phương gạo nếp nấu xôi, 3 phương gạo tẻ nấu cháo. Minh Mệnh năm thứ 21 (1840) quy định chủng loại phẩm vật dùng tế “vô tự quỷ thần” gồm có: con sinh, xôi, lợn, cháo, cơm, tiền giấy, vàng bạc nhưng không ghi rõ số lượng như trước.

Phẩm vật ở lễ tế cầu mưa, tạ mưa: Năm Gia Long thứ 4 (1805) định lệ: nếu địa phương nào bị mưa lũ hạn hán thì làm lễ đảo vũ; thời gian tùy thuộc vào thời điểm gặp thiên tai, hạn hán, nhưng thường là 3 ngày đêm; lễ phẩm gồm có nến, đèn dầu, hương, rượu trầu cau, vàng bạc, tiền giấy; nếu đạt kết quả như mong muốn thì thực hiện lễ tạ: dùng tam sinh, xôi, nếp sập, trầu cau, hương rượu, vàng bạc, tiền giấy tổng cộng là 38 quan. Kinh phí làm lễ cầu mưa, cầu tạnh được quy định như sau: đối với các địa phương có sẵn lễ phẩm là của công thì được phép lấy ra dùng, còn những địa phương không có của công thì lấy tiền ở kho công ra chi cấp. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) quy định lễ phẩm cầu mưa, tạ mưa tại

các trực tỉnh giống như thời Gia Long, nhưng lễ phẩm trong lễ cầu mưa, tạ mưa tại các phủ huyện, trấn thành thì giảm bớt một bậc chỉ có: 1 con dê, 1 con lợn, 2 mâm xôi hạng vừa, cùng nền sếp, hương rượu, trầu cau, vàng bạc (rút bớt 1 con trâu to, 1 mâm xôi to) cho giảm kinh phí, đỡ nặng nề cho địa phương. Minh Mệnh năm thứ 10 (1829) quy định khi làm lễ cầu mưa chỉ cần bày lễ vật lấy lòng thành kính mà cầu, nghiêm cấm các khoản phùng chèo hát xướng, nơi nào vi phạm sẽ phải chịu hình luật. Bởi nhiều địa phương lợi dụng việc cầu đảo để hội hè mưu vui, thiếu lòng tôn kính⁵². Nhìn vào phẩm vật của lễ cầu mưa tạ mưa có thể thấy, nhà vua thể hiện uy quyền trên cõi thần linh bằng việc ban cấp chế độ thụ hưởng phẩm vật cho thần: lễ phẩm khi cầu xin có phần sơ sài, trong khi lễ phẩm tạ công của thần thì hậu hĩnh; những vị thần linh ứng, có công năng phù trì “hộ quốc tỵ dân” thì sẽ được hưởng nghi lễ xứng đáng.

Phẩm vật ở lễ tế thần núi sông: Tự Đức năm thứ 3 (1830) định phép bày đàn, đồ thờ, diễn lễ tế tự về thần núi sông; lễ có tam sinh (trâu, dê, lợn) và xôi, quả phẩm; tế định kỳ hai dịp vào tháng trọng xuân và trọng thu, tổ chức sau ngày Mậu là ngày lễ tế ở đàn Xã Tắc. Đồng thời, nhà nước quy định cụ thể với từng địa hình: nơi nào có núi cao sông lớn thì đặt 3 án (chính giữa một án để bài vị thần núi cao, sông lớn; bên Đông, bên Tây mỗi bên một án, để bài vị thần núi, thần sông nhỏ hơn); nơi nào có núi cao mà không có sông lớn, hoặc có sông lớn mà không có núi cao thì chỉ có một án (án chính giữa bày một bài vị thần núi hoặc thần sông); lễ phẩm chuẩn bị cùng với dịp tế ở đàn Xã Tắc, dựng đàn trước khi tế, tế xong thì bỏ đi⁵³.

Phẩm vật ở lễ tế Tiên Tằm: triều đình quy định phẩm vật đối với các địa phương có nghề nuôi tằm sẽ bao gồm: 1 con lợn, 2 mâm xôi, 2 mâm quả phẩm, do quan trực tỉnh trực tiếp thực hiện,...

Nhìn chung, chính quyền trung ương triều Nguyễn quy định về trình tự thực hiện nghi lễ tế tự thần linh ở địa phương để đảm bảo tính trật tự trong tế tự thần linh với 3 bậc tế tự: đại tự - trung tự -

quần tự thuộc điển chế của nhà nước và các nghi lễ tế tự, thờ cúng bách thần ở khắp các địa phương. Đối với các thần ở bậc tế tự cao hơn, có phẩm trật lớn hơn thì hưởng nghi tiết đầy đủ hơn, do các quan có phẩm hàm cao hơn phụ trách⁵⁴. Quy định về nghi tiết tế tự tại đàn Xã Tắc, Văn Miếu, đền Khải Thánh dưới triều Nguyễn đều nhấn mạnh: nghi tiết tại trực tỉnh có trình tự như tế tại Kinh đô nhưng giảm bớt các chi tiết về tấu nhạc, múa nhạc, dâng lụa, đưa chôn⁵⁵; còn với đền Khải Thánh thì làm lễ giống với Văn Miếu nhưng bỏ bớt các tiết xướng tấu bài nhạc và hàng múa⁵⁶.

(Hết phần I)

CHÚ THÍCH:

- 1 Nguyễn Quốc Tuấn (2014), “Góp phần tìm hiểu Khổng giáo ở Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12, tr. 26.
- 2 Nguyễn Quốc Tuấn (2014), Bdd, tr. 38.
- 3 Đặng Nghiêem Vạn (2005), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 303.
- 4 Lễ Ký, thiên Khúc lễ hạ: 禮記, 曲禮下, website: <https://ctext.org/liji/qu-li-ii/zh>, truy cập 20/8/2019. Có nhiều kiến giải về ngũ tự, như Trần Hạo chú giải như sau: 五祀則: 春祭戶, 夏祭竈, 季夏祭中雷. 秋祭門, 冬祭行, 此所謂歲徧 (ngũ tự tức là: xuân mùa tế thần nhà, mùa hè tế thần bếp, tháng cuối mùa hè tế thần Trung Lự, mùa thu tế thần cửa, mùa đông tế thần (ngũ) hành, đây gọi là các lễ tế trong năm), xem tại: 陳澧, 禮記集說, 卷一, 曲禮下第二, website: <https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=515488>, truy cập 20/8/2019; tác giả Trần Trọng Kim thì giải thích: “ngũ tự là tế thần cửa, ngõ, giếng, bếp và ở giữa nhà”, xem thêm: Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 11.
- 5 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, tập 6, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 13-14.
- 6 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 14, tr. 235.
- 7 Xem thêm: Đỗ Bang (chủ biên, 1997), *Tổ chức bộ máy hành chính triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1884*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 8 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6, tr. 16, 20.
- 9 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 254.
- 10 Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 491.

- 11 Xem thêm phần *Ngôi thứ* trong Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 153.
- 12 Xem thêm *Hương ước làng Mộ Trạch*, dẫn theo: Lê Đức Tiết (1998), *Về hương ước lệ làng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 304.
- 13 Nguyễn Thị Thu Thủy (2011), “Về mối quan hệ giữa *Hoàng Việt luật lệ* và *Đại Thanh luật lệ*”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 7, tr. 69 - 80.
- 14 Vũ Thanh Bằng (2018), “Một số vấn đề phương pháp tiếp cận nghiên cứu tôn giáo qua khảo cứu sử liệu (Trường hợp khảo cứu chế độ tề tự trong *Hoàng Việt Luật Lệ*)”, trong Kỷ yếu hội thảo: *Nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam hiện nay: Một số cách tiếp cận cơ bản*, tháng 10/2018, do Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức, tr. 13-31.
- 15 Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên, 2011), *Điện chế và pháp luật Việt Nam thời Trung đại*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 504, tr. 511.
- 16 Lý Kim Hoa (sưu tầm, biên dịch, 2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 7.
- 17 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), *Sdd*, tập 3, tr. 497.
- 18 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), *Sdd*, tập 3, tr. 495.
- 19 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), *Sdd*, tập 3, tr. 537 – 538
- 20 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), *Sdd*, tập 7, tr. 380.
- 21 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), *Sdd*, tập 6, tr. 418.
- 22 Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 883.
- 23 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), *Sdd*, tập 11, tr. 373.
- 24 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), *Sdd*, tập 8, tr. 186.
- 25 Giấy ghi sắc phong cho bách thần cũng có 3 hạng, trong đó, Thượng đẳng thần xung quanh in triện hoa chanh, phía trước vẽ một con rồng, ở giữa in hình Ngũ tinh, bốn góc in hình Thất tinh, mặt sau vẽ hình Tử linh; Trung đẳng thần mặt trước giống như sắc Thượng đẳng thần, mặt sau vẽ Lá và Bàu rượu, giữa vẽ hai chữ Thọ liền nhau, gọi là song thọ; Hạ đẳng thần mặt trước giống như hai hạng trên, mặt sau không vẽ.
- 26 Xem thêm: Huỳnh Đoàn Kết (1998), *Tục thờ thần ở Huế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 171.
- 27 Võ Phương Lan (2009), “Thờ bách thần, thanh trừng thần linh thời vua Thiệu Trị”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11, tr. 39.
- 28 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), *Sdd*, tập 8, tr. 185 - 186.
- 29 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), *Sdd*, tập 8, tr. 173 - 192.
- 30 Lý Kim Hoa (sưu tầm, biên dịch, 2003), *Sdd*, tr. 78.
- 31 Lý Kim Hoa (sưu tầm, biên dịch, 2003), *Sdd*, tr. 79.

- 32 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 8, tr. 189 - 192
- 33 Hệ thống cơ sở thờ tự từ trung ương tới địa phương này được liệt kê rất chi tiết qua *Đại Nam nhất thống chí*. Xem thêm: Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận hóa, Thừa Thiên Huế.
- 34 Xem thêm: Phan Thanh Hải (2010), “Hệ thống đàn miếu tại kinh đô Huế thời Nguyễn”, *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (78), tr. 29 - 46.
- 35 Phần cơ sở thờ tự thuộc triều đình có thể xem thêm trong: Vũ Thanh Bằng (2014), “Chế độ tế tự thần linh triều Nguyễn qua bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11 (2018), tr. 79.
- 36 Túc nhà bếp (Thần Trù) và nhà kho (Khố Trù)
- 37 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), Sdd, tập 3, tr. 321 - 322.
- 38 Xã: tế Thần đất. Tắc: tế Thần nông.
- 39 Quân tự: sự thờ cúng vào việc to hoặc bậc trung trở xuống ngang với các đền miếu như thờ thần Lửa, miếu thờ Tiên y, đền Hiền Lương, đền Chiêu Trung.... (theo *Hội điển nhà Thanh*).
- 40 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), Sdd, tập 3, tr. 743.
- 41 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), Sdd, tập 7, tr. 461
- 42 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 13, tr. 95 - 115.
- 43 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 13, tr. 68 - 94
- 44 Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, tr. 54 - 55.
- 45 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 4, tr. 97 - 103.
- 46 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 4, tr. 189.
- 47 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 4, tr. 174.
- 48 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 4, tr. 179.
- 49 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6, tr. 276 - 277.
- 50 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6 tr. 439 - 443.
- 51 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), dd, tập 6, tr. 465.
- 52 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6, tr. 474 - 475.
- 53 Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 2009), Sdd, tập 7, tr. 187
- 54 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6, tr. 15, 338 - 339; và Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 11, tr. 369.
- 55 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6, tr. 541.
- 56 Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch, 1993), Sdd, tập 6, 569.

Abstract

**RELATIONSHIP BETWEEN THE CENTRAL
AUTHORITY AND LOCALITIES THROUGH RESEARCH
ON THE REGULATION OF DEITIES WORSHIP DURING
THE NGUYỄN DYNASTY**

Vu Thanh Bang

*Institute for Religious Studies,
Vietnam Academy of Social Sciences*

The regulation of deities worship in the Nguyễn Dynasty was a system of regulations on rituals - worship of deities which was institutionalized by the Nguyễn kings into rules and legal documents in order to manage and adjust all aspects of the worship of deities from the central authority to the localities (provincial level or lower). It included objects of worship, places of worship, rituals, sanctions against violations. However, the formation and implementation of these regulations was not only an oppressive way to manage, it was also a result of the process of negotiating between localities and the central authority in preserving and creating local traditions. Based on the survey of historical documents, this paper sheds a light on the relationship between the central authority and the localities through the regulation of deities worship in the Nguyễn Dynasty.

Keywords: Regulation of deities worship; deity; relationship; State; locality; Nguyễn Dynasty.